

Bản tin CHÍNH SÁCH

Tài nguyên • Môi trường • Phát triển bền vững

Trung tâm CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN | Số 13, Quý I/2014

ISSN 0866 - 7810

Trong số này

- Trang 1** Thiếu vắng sự tham gia của người dân vào quản lý và giám sát về môi trường
- Trang 4** Đánh giá môi trường trong Dự luật BVMT sửa đổi: Sửa rồi vẫn chưa đổi!
- Trang 7** Quản lý bảo tồn thiên nhiên: Cần thu về một mối
- Trang 10** Chiến lược Quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa
- Trang 14** Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH

Thiếu vắng sự tham gia của người dân vào quản lý và giám sát về môi trường

 GS. TSKH Đặng Hùng Võ



Tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường đang diễn ra phổ biến ở nhiều nơi trên khắp cả nước. Rất nhiều nguyên nhân đã được gọi tên, nhưng có lẽ nguyên nhân sâu xa nhất là pháp luật về bảo vệ môi trường của chúng ta vẫn còn thiếu các yếu tố của một hệ thống quản trị tốt mà một trong số đó là sự tham gia của người dân vào quản lý và giám sát. Chúng tôi xin giới thiệu bài viết dưới đây của GS. TSKH Đặng Hùng Võ về chủ đề này.

Luật Bảo vệ Môi trường (BVMT) thứ nhất được Quốc hội thông qua năm 1993 được coi như bước đầu tiên cả nước làm quen với quản lý môi trường. Trên thế giới lúc đó cũng vậy, biết rằng môi trường là vấn đề quan trọng nhưng cách làm vẫn còn sơ khai và bỡ ngỡ. Sau đó, các nước phát triển đã đưa ra nhiều công cụ quản lý quan trọng như các tiêu chuẩn môi trường, đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), đánh giá tác động môi trường (ĐTM), các giải pháp bảo vệ môi trường, cách thức giải quyết ô nhiễm v.v... Các nhà quản lý của Việt Nam cũng nhanh chóng tiếp thu và lấp đầy những khoảng trống pháp luật trong quá trình xây dựng Luật BVMT.

Luật BVMT thứ hai được Quốc hội thông qua năm 2005 đã đề cập khá toàn diện những công cụ quản lý. Công cụ ĐMC, ĐTM và cam kết bảo vệ môi trường (CBM) đã được quan tâm đặc biệt trong quá trình triển khai. Năm 2011, Chính phủ ban hành riêng Nghị định số 29/2011/NĐ-CP quy định về ĐMC, ĐTM, CBM và chỉ 3 năm sau Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 35/2014/NĐ-CP. Tất cả những văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được ban hành từ 2005 tới nay đã chứng minh được sự quan tâm đặc

biệt và nỗ lực lớn của Nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Bất ổn môi trường do những khoảng trống trong luật

Trên thực tế, vấn đề bảo vệ môi trường ở nước ta vẫn còn quá nhiều bất cập. Trước hết, công cụ ĐMC, ĐTM vẫn chưa bảo đảm tính đầy đủ, chính xác và chuyên nghiệp; trong hầu hết các trường hợp vẫn có biểu hiện hình thức. Nhiều giải pháp bảo vệ môi trường được đưa ra trong ĐMC, ĐTM nhưng không được thực thi hoặc chưa được thực thi đầy đủ do sự buông lỏng hoặc đồng tình của cơ quan quản lý. Một số ít trường hợp vi phạm được phát hiện bởi thanh tra hoặc cảnh sát môi trường song nhiều trường hợp không được xử lý thoả đáng. Bên cạnh đó cũng còn khá nhiều trường hợp người dân phát hiện, bức xúc do bị ảnh hưởng, nhưng các cơ quan quản lý lại trễ nải trong tiếp nhận và xử lý. Có thể lấy vụ Công ty Nicotex Thanh Thái ở Thanh Hoá chôn lấp thuốc trừ sâu không đúng pháp luật là một ví dụ điển hình.

Thời gian vừa qua, các dự án khai thác khoáng sản, dự án xây dựng thủy điện gây ô nhiễm môi trường nặng nề cũng đã gây nhiều bức xúc trong dư luận xã hội khi các chủ đầu tư gần như không thực hiện nghĩa vụ môi trường



Ảnh: Trịnh Lê Nguyễn/PanNature

Luật Đất đai 2013 vừa được Quốc hội thông qua đã chứa đựng khá đầy đủ các yếu tố của một hệ thống quản trị tốt về đất đai. Luật BVMT (sửa đổi) lần này cũng cần phải bổ sung đầy đủ các yếu tố của hệ thống quản trị.

theo quy định của pháp luật. Tình trạng phá rừng làm thủy điện nhưng không trồng bù lại rừng, tuyển quặng trong khai thác khoáng sản làm ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm đất nhưng không xử lý đang xảy ra ở nhiều nơi. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp không lắp đặt hệ thống xử lý chất thải cũng chiếm tới gần 50% tổng số. Nhiều trường hợp hệ thống xử lý được lắp đặt nhưng không đáp ứng yêu cầu, hoặc chỉ lắp theo yêu cầu nhưng vẫn xả thải trực tiếp ra môi trường chứ không sử dụng.

Có thể coi tất cả những hành vi này là tham nhũng môi trường khi mà nhà đầu tư không chi trả để ngăn ngừa thiệt hại hoặc bồi hoàn môi trường mà lại biến chi phí này thành lợi nhuận kinh doanh của mình. Hành vi tham nhũng này là nguyên nhân của những thực tế ô nhiễm môi trường đang gây nên xung đột ở khá nhiều nơi. Và những xung đột, bức xúc ấy cho thấy vẫn còn một số khoảng trống pháp luật nào đó hoặc thiếu sót trong thực thi vẫn đang tồn tại trong hệ thống pháp luật hiện hành về môi trường. Đây cũng chính là yêu cầu cần đặt ra trong sửa đổi Luật BVMT hiện nay.

Áp dụng hệ thống quản trị tốt để bảo vệ môi trường

Sự cần thiết phải áp dụng một hệ thống quản trị tốt trong quản lý môi trường đã được chứng minh trên thế giới. Quản lý là một khái niệm từ phía công việc của cơ quan nhà nước. Quản trị là một khái niệm bổ sung từ phía người dân tham gia vào quản lý. Mục tiêu của quản trị là làm giảm tham nhũng từ phía quản lý và giảm khiếu kiện từ phía người dân.

Quản trị bao gồm 4 yếu tố cốt lõi: công khai và minh bạch thông tin quản lý; người dân tham gia vào quản lý và giám sát; cán bộ quản lý phải thực hiện trách nhiệm giải trình; việc thực hiện thẩm quyền của các cơ quan quản lý cần được giám sát chặt chẽ.

Để thực hiện được các yếu tố quản trị tốt, một hệ thống theo dõi và đánh giá trong quản lý môi trường cần được thiết lập và vận hành để cung cấp đủ thông tin cho quản lý, giúp người dân tham gia, giám sát được công việc quản lý, cũng như đánh giá được hiệu quả và tác động của quản lý. Luật Đất đai 2013 vừa được Quốc hội thông qua đã chứa đựng khá đầy đủ các yếu tố của một hệ thống quản trị tốt về đất đai. Luật BVMT (sửa đổi) lần này cũng cần phải bổ sung đầy đủ các yếu tố của

hệ thống quản trị.

Về công khai và minh bạch thông tin quản lý môi trường, Điều 138 của Dự thảo có quy định về công khai thông tin môi trường, trong đó Khoản 2 có nội dung “Hình thức công khai phải bảo đảm thuận tiện cho những đối tượng có liên quan tiếp nhận thông tin”. Thực tế thì chúng ta cần một quy định cụ thể hơn như phải công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý môi trường và bảo đảm quyền truy cập thông tin đối với mọi người có nhu cầu.

Về sự tham gia của người dân, các Điều quy định về ĐMC (từ Điều 13 tới Điều 18 của Dự thảo) chỉ có Khoản 8 của Điều 15 có nội dung “Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược”, nhưng không quy định rõ tham vấn ai, tham vấn bằng cách nào và theo quy trình nào. Nội dung tham vấn trong ĐTM, Điều 22 yêu cầu: “Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường”, nhưng cũng không có bất kỳ một quy định cụ thể nào. Khi nói về quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư trong bảo vệ môi trường tại Điều 154, Dự thảo cũng chỉ trao quyền cho đại diện của cộng đồng, trong đó không quy định rõ cộng đồng dân cư được hiểu theo khái niệm nào và đại diện được lựa chọn theo cơ chế nào. Để tham vấn có ý nghĩa thực chất, quá trình tham vấn cần được quy định cụ thể trong Luật.

Ngoài ra, Dự thảo Luật hoàn toàn không đề cập tới quyền của người dân tham gia vào quản lý và giám sát. Trách nhiệm giải trình của cán bộ quản lý cũng không được quy định. Hệ thống theo dõi và đánh giá cũng vắng mặt trong Dự thảo này.


Để bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn dân, luật pháp cần trao quyền tham gia quản lý, giám sát cho người dân. Để thực hiện được quyền này, thông tin quản lý phải công khai và minh bạch, hệ thống theo dõi và đánh giá phải được vận hành. Những khoảng trống pháp luật gây ra các bức xúc thực tế trong giai đoạn vừa qua chính là do sự thiếu vắng các quy định cụ thể về các yếu tố như vậy của hệ thống quản trị tốt về môi trường mà Luật BVMT sửa đổi cần phải khắc phục.




Đánh giá môi trường trong Dự luật BVMT sửa đổi: Sửa rồi vẫn chưa đổi!

 Nguyễn Thúy Hằng (thực hiện)

Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng môi trường bị suy thoái như hiện nay bị cho là do quy trình đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), đánh giá tác động môi trường (ĐTM) còn nhiều bất cập, từ quy định pháp lý đến quá trình thực thi. Những bất cập này đã được chỉnh sửa như thế nào trong Dự luật BVMT sửa đổi dự kiến sẽ được thông qua tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XIII và liệu còn lỗ hổng nào cần tiếp tục được lấp đầy? Chúng tôi đã có cuộc trò chuyện với TS. Nguyễn Khắc Kinh, nguyên Vụ trưởng Vụ Thẩm định và Đánh giá Tác động Môi trường, Chủ tịch Hội Đánh giá Tác động Môi trường Việt Nam để tìm hiểu điều này.

 **Thưa TS. Nguyễn Khắc Kinh, các quy định về ĐMC và ĐTM trong Dự luật BVMT sửa đổi theo đánh giá của ông có những tiến bộ gì, có thể giải quyết các bất cập trong Luật hiện hành không?**

 Trước tiên phải nói là Dự luật BVMT sửa đổi cũng đã có một số tiến bộ. Theo tôi, cái được lớn nhất của Dự luật lần này là đã quy định đối tượng phải thực hiện ĐMC, ĐTM thay vì đối tượng phải lập báo cáo ĐMC, ĐTM như Luật hiện hành. Điều này chứng tỏ Dự luật đã nhận thức đúng hơn về quy mô công việc mà ĐMC và ĐTM phải làm. Nghĩa là, ĐMC hay ĐTM là một quá trình gồm nhiều công đoạn mà trong đó lập báo cáo ĐMC/ĐTM chỉ là công việc cuối cùng của quá trình này.

Nhận thức này rất quan trọng bởi vì từ đó sẽ thấy được rằng, để làm tốt công tác ĐMC/ĐTM cần phải có điều kiện cần thiết về kinh phí và thời gian... Theo kinh nghiệm quốc tế, để thực hiện ĐMC cho một chiến lược (C), một quy hoạch (Q), một kế hoạch tổng thể (K) như của Việt Nam chẳng hạn – thường được thế giới gọi chung là “quyết định mang tính chiến lược” – thông thường phải cần đến một vài triệu USD và một vài năm. Còn ở ta, vì quan niệm rằng công việc của ĐMC/ĐTM chỉ đơn giản là việc lập một báo cáo ĐMC hay báo cáo ĐTM nên kinh phí và thời gian đã và đang bỏ ra là quá ít, dẫn đến chất lượng hạn chế của ĐTM/ĐMC. Nếu thực hiện đúng đối tượng như Dự luật này thì tình hình có thể được cải thiện hơn rất nhiều.

? **Vậy còn những điểm chưa thỏa đáng mà theo ông cần phải tiếp tục sửa đổi?**

! Có nhiều điểm chưa thỏa đáng, còn bất cập. Theo tôi, lý do chủ yếu xuất phát từ những bất ổn mang tính hệ thống trong cách tiếp cận, trong phương pháp luận. Chẳng hạn, việc giải thích từ ngữ (định nghĩa) là vô cùng quan trọng nhưng Dự luật cho thấy nhiều định nghĩa không ăn khớp với nội dung. Định nghĩa về ĐMC của Dự luật là chưa chính xác, không thỏa đáng vì hoàn toàn giống định nghĩa về ĐTM. Tức là ĐMC cũng là “việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của CQK” trong khi ĐMC về bản chất là phải dự báo (đánh giá) những vấn đề môi trường cốt lõi của CQK – những vấn đề môi trường mang tầm cỡ chiến lược – chứ không thể dự báo (đánh giá) các tác động cụ thể như ĐTM đối với dự án đầu tư.

ĐMC và ĐTM là hai quy trình hoàn toàn khác nhau mà lại định nghĩa tương tự nhau là hoàn toàn phi khoa học và không thể nào thực hiện được trong thực tế. Như vậy, ĐMC không thể có chất lượng và phát huy hiệu quả đích thực.

Như chúng ta đã biết, trong quá khứ Luật BVMT 1993 đã áp dụng ĐTM cho các CQK và đã hoàn toàn không thu được kết quả gì cũng vì lý do nêu trên. Luật BVMT 2005 đã sửa chữa sai lầm bằng cách đưa ĐMC vào áp dụng cho CQK thay vì áp dụng ĐTM, nhưng kết quả thực tế cũng không có gì hơn bởi vì vẫn tiếp cận như ĐTM. Bây giờ ĐMC trong Dự luật 2014 cũng lập lại sai lầm đó. Có ý kiến cho rằng, định nghĩa ĐMC có thêm cái đuôi “nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững” là điểm khác biệt so với ĐTM là không thỏa đáng, thậm chí không đúng bởi vì trong thời đại ngày nay không chỉ riêng ĐMC phải nhằm tới mục tiêu phát triển bền vững mà cả ĐTM hay bất kỳ công tác bảo vệ môi trường nào khác cũng đều phải nhằm tới mục tiêu này. Vì vậy, nếu nói rằng “cái đuôi” này là điểm khác cơ bản của ĐMC so với ĐTM thì chúng tỏ sự nhận thức về ĐMC nói riêng, về bảo vệ môi trường nói chung là còn rất yếu kém.

? **Ngoài định nghĩa ra thì còn bất ổn gì theo ông là “mang tính hệ thống” mà nếu không được chỉnh sửa sẽ ảnh hưởng tới toàn bộ quá trình thực hiện ĐMC, ĐTM không, thưa ông?**

! Có đấy! Ví dụ, bất ổn liên quan đến thời điểm thực hiện ĐMC. Theo tôi, có thể những người viết Luật BVMT 2005 và sửa Luật này đã chưa quán triệt đầy đủ thể nào là “thực hiện đồng thời” đối với ĐMC. Thế giới hiện có hai cách tiếp cận thực hiện ĐMC phổ biến: cách “đi đồng thời” – tức là ĐMC được thực hiện đồng thời với việc lập CQK và cách “đi sau” – tức là ĐMC được thực hiện sau khi đã có CQK. Dựa vào kinh nghiệm của Liên minh Châu Âu (EU), Việt Nam đã chọn cách “đi đồng thời” và đã đưa vào Luật BVMT 2005. Dự luật sửa đổi cũng quy định “ĐMC phải được thực hiện đồng thời với quá trình xây dựng CQK” (Khoản 2 Điều 14). Tuy nhiên, nội dung báo cáo ĐMC lại thể hiện theo cách “đi sau” khi yêu cầu báo cáo ĐMC phải có nội dung “đề xuất điều chỉnh CQK”. Trong khi đó, theo Dự luật sửa đổi, ĐMC phải do cơ quan xây dựng CQK thực hiện (đồng thời với việc xây dựng CQK), nếu trong quá trình thực hiện ĐMC thấy có nội dung nào của CQK cần điều chỉnh cho phù hợp với kết quả ĐMC thì cơ quan xây dựng CQK có quyền và có nghĩa vụ phải điều chỉnh ngay theo cách “đi đồng thời”. Vậy tại sao phải có đề nghị điều chỉnh và đề nghị với ai khi báo cáo ĐMC cũng chính là của cơ quan xây dựng CQK?! Như vậy là đã có sự lộn xộn về phương pháp luận của ĐMC, mà đã lộn xộn như vậy thì chắc chắn là sẽ không thể có hiệu quả cho cách “đi đồng thời” đã lựa chọn.

? **Liên quan đến ĐTM thì các quy định trong Dự luật còn có điểm nào chưa hợp lý cần tiếp tục được chỉnh sửa, thưa ông?**

! Trước khi nói về ĐTM tôi xin nói đến một bất cập chung của cả ĐMC và ĐTM – đó là quy định về cơ quan thẩm định. Dự luật sửa đổi (cũng như Luật BVMT hiện hành) giao cho các Bộ “dân sự” tự thẩm định báo cáo ĐMC/ĐTM đối với CQK hoặc dự án đầu tư do mình phê duyệt. Theo tôi, điều này gây ra tình trạng “vừa đá bóng vừa thổi còi”, khó đảm bảo khách quan, minh bạch và hiệu quả. Riêng các CQK hay dự án đầu tư có yếu tố bí mật quốc gia giao cho Bộ Quốc phòng và Bộ Công an thẩm định thì cũng hợp lý.

Về ĐTM thì vẫn còn nhiều điểm bất hợp lý, bất cập – có lẽ cũng do việc nhận thức chưa đúng về bản chất của ĐTM. Chẳng hạn, theo quy định hiện hành thì việc thực hiện ĐTM, đặc biệt là việc phê duyệt báo cáo ĐTM hầu hết chỉ được tiến hành sau khi đã có quyết định về địa điểm dự án. Điều này không đúng với bản chất và nguyên tắc của ĐTM, khiến việc thực hiện ĐTM chỉ còn mang tính “vuốt đuôi” và hình thức. Vậy mà, sự bất cập này đã tiếp tục được luật hóa trong Dự luật sửa đổi.

Theo tôi, phải tới 80% giá trị của ĐTM là để phục vụ cho việc lựa chọn địa điểm của dự án. Nếu làm ĐTM sau khi đã có quyết định địa điểm của dự án thì gần như là vô nghĩa. Riêng đối với các dự án về thăm dò, khai thác khoáng sản thì điều này còn chấp nhận; nhưng với các dự án khác thì việc thực hiện ĐTM và phê duyệt báo cáo ĐTM chỉ yêu cầu

tiến hành trước khi cấp giấy phép xây dựng công trình là vô nghĩa. Bởi lẽ, để xin cấp giấy phép xây dựng công trình thì địa điểm dự án đã được phê duyệt từ “tám đời” rồi, chủ đầu tư đã bỏ ra bao nhiêu tiền của rồi mà lúc ấy mới thực hiện ĐTM và phê duyệt báo cáo ĐTM là đã quá muộn và sẽ rất khó để bác bỏ dự án.

Hơn nữa, theo Dự luật thì thời điểm phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án còn có những chỗ quá “mù mờ” sẽ dễ dẫn đến việc tùy tiện khi ban hành các văn bản dưới Luật như thời gian vừa qua. Chẳng hạn, Khoản 2 Điều 20 quy định: “ĐTM phải thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư của dự án” – như vậy thì không rõ là khi nào? Hoặc có chỗ hết sức phi lý. Ví dụ, theo Khoản 2 Điều 27 thì “Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM là căn cứ để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án”. Nếu mới có chủ trương đầu tư, tức là chưa có dự án đầu tư, thì lấy đâu ra căn cứ để làm ĐTM? Quy định này là hết sức phi lý. Thời điểm thực hiện ĐTM và phê duyệt báo cáo ĐTM là vấn đề cốt lõi, vì thế bắt buộc phải tiến hành trước khi quyết định địa điểm dự án – có như vậy ĐTM mới thật sự ý nghĩa và hiệu quả.

? Theo tôi được biết thì trước kia Luật BVMT 1993 đã quy định thực hiện ĐTM sơ bộ và ĐTM chi tiết và việc bỏ quy định ĐTM hai mức độ này trong Luật 2005 đã được coi là một bước lùi. Dự luật sửa đổi lần này có yêu cầu thực hiện ĐTM hai bước như khuyến nghị của nhiều chuyên gia trong ngành không thưa ông?

! Nói một cách chính xác hơn là quy định về việc thực hiện ĐTM theo hai mức độ khác nhau (ĐTM sơ bộ và ĐTM chi tiết) đã được đề cập trong Nghị định số 175- CP ngày 18/10/1995 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật BVMT 1993. Quy định này là vừa theo thông lệ quốc tế vừa rất phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam và đã phát huy hiệu quả trong thực tế. Tuy nhiên, Luật BVMT 2005 đã bỏ quy định này và chỉ yêu cầu thực hiện ĐTM một mức độ (với hàm ý là ĐTM chi tiết) vì cho đó là một bước tiến trong cải cách thủ tục hành chính (!?). Nhưng đáng tiếc đây lại là điểm không khả thi và không phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Đây là “sự duy ý chí vô căn cứ” bởi vì việc thực hiện ĐTM theo các mức độ khác nhau không phụ thuộc vào ý chí của các nhà làm luật mà phụ thuộc vào nguồn thông tin sẵn có để thực hiện ĐTM.

Xin lưu ý rằng, để thực hiện ĐTM cần phải có hai nguồn thông tin quan trọng: một là thông tin về đối tượng gây ra tác động – tức là những nội dung của dự án trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra các tác động môi trường (nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào; công nghệ, máy móc, thiết bị; quy mô, công suất sản xuất/kinh doanh/dịch vụ; sản phẩm, chất thải đầu ra...); hai là thông tin về đối tượng bị tác động (các điều kiện tự nhiên, các thành phần môi trường sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp bị tác động bởi dự án). Trong hai nguồn thông tin này thì thông tin về nội dung dự án cần phải có

trước và có vai trò quyết định đến mức độ chi tiết của ĐTM. Nói cách khác, nếu nội dung dự án chưa đủ độ chi tiết cần thiết để làm ĐTM chi tiết thì phải làm ĐTM sơ bộ để “sàng lọc” dự án, mà trước hết là sàng lọc địa điểm. Nếu thấy dự án khả thi thì tiến hành xây dựng dự án ở mức chi tiết hơn và tiến hành ĐTM ở mức chi tiết tương ứng.

Trong khi đó, theo Luật Đầu tư 2005, để “đăng ký đầu tư” hay để “cấp giấy chứng nhận đầu tư” cho dự án thì chủ dự án phải có một văn bản giải trình về đầu tư (hay còn gọi là Báo cáo đầu tư) và nội dung của văn bản này thường là rất sơ sài, không đủ thông tin để làm ĐTM chi tiết. Luật BVMT 2005 lại đòi hỏi dự án chỉ được cấp phép đầu tư sau khi báo cáo ĐTM (chi tiết) đã được phê duyệt. Vì thế, việc thực hiện ĐTM chi tiết theo quy định của Luật BVMT 2005 đã không khả thi, gây bế tắc trong thực tế và từ đó các văn bản dưới luật đã sinh ra nhiều sự biến tướng kỳ lạ trong triển khai thực hiện ĐTM. Điều này khiến công tác ĐTM không đi vào bản chất, không phát huy được hiệu quả đích thực và trở thành hình thức như thời gian vừa qua. Vậy Dự luật sửa đổi có nên đi theo “vết xe đổ” này không? Câu trả lời xin dành cho các nhà hoạch định chính sách.

Xin cảm ơn ông và hy vọng những chia sẻ tâm huyết của ông sẽ luôn được lắng nghe!



Ảnh: Trình Lê Nguyễn/PanNature

Quản lý bảo tồn thiên nhiên: Cần thu về một mối



Nguyễn Việt Dũng và Nguyễn Xuân Lâm



Ảnh: Trịnh Lê Nguyễn/PanNature

Chiến lược về quản lý hệ thống rừng đặc dụng (RĐD), khu bảo tồn (KBT) biển và KBT vùng nước nội địa của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07 tháng 2 năm 2014. Đây là một bước tiến mới cho nỗ lực hoàn thiện khung chính sách quốc gia về quản lý thống nhất cả ba hệ thống quản lý bảo tồn thiên nhiên, thay vì chỉ riêng hệ thống RĐD như trước đây. Tuy nhiên, chính sách này chưa cho thấy những sáng kiến mới về mặt thể chế ở cả cấp chính sách và tổ chức thực hiện. Bài viết dưới đây trình bày một số quan điểm về thay đổi cách tiếp cận về quản lý bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam.

Cần quản lý thống nhất và tập trung

Với 168 VQG/KBT đã được xác lập trên toàn quốc, cơ chế phân cấp đã làm cho hệ thống này hiện được quản lý bởi nhiều chủ thể khác nhau như Bộ NN-PTNT (6 VQG liên tỉnh trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp), UBND các tỉnh (30 VQG cấp tỉnh), Sở NN-PTNT và Chi cục kiểm lâm (hơn 100 KBT). Bộ TN-MT cũng được giao trách nhiệm quản lý đối với các KBT đất ngập nước và hệ sinh thái núi đá vôi.

Với khung luật pháp hiện nay, các VQG/KTB chịu sự điều chỉnh quản lý bởi nhiều luật khác nhau như Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Đa dạng Sinh học, Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Đất đai và/hoặc Luật Thủy sản với nhiều quy định chồng chéo, mâu thuẫn, thậm chí ít có giá trị thực thi. Theo đó, mỗi VQG/KBT lại chịu sự quản lý của nhiều cơ quan khác nhau, ở những mức độ khác nhau theo ngành dọc tương ứng. Điều này không chỉ thách thức năng lực thực hiện của Ban quản lý VQG/KBT mà còn giảm tính nhất quán trong các quyết định bảo tồn.



Ảnh: Trịnh Lê Nguyên/PanNature

Tình trạng “địa phương hóa” quản lý các KBT và sự hạn chế trong thẩm quyền khiến các Ban quản lý không có khả năng “chống lại” hoặc “ngăn chặn” các quy hoạch và quyết định ưu tiên phát triển kinh tế của địa phương, ngay cả với những dự án có nhiều rủi ro cho tính toàn vẹn của VQG/KBT như thủy điện, khai khoáng hay phát triển cơ sở hạ tầng. Cũng vì lý do này, những năm gần đây, nhiều diện tích RĐĐ đã bị chuyển đổi mục đích cho các dự án của khối tư nhân.

Hơn nữa, do tình trạng quản lý phân mảnh nên khả năng chuẩn hóa hệ thống quản lý các VQG/KBT khó hoặc ít có cơ hội thực hiện để hỗ trợ hoạch định chiến lược dài hạn và kế hoạch phát triển bền vững cho từng KBT cũng như cho cả hệ thống. Tình trạng này cũng tạo nên lỗ hổng trong việc lồng ghép và liên kết hiệu quả các kế hoạch bảo tồn với các chương trình hay nguồn lực khác như ứng phó với BĐKH, giảm nghèo... ở cấp quốc gia.

Mối quan hệ thiếu chặt chẽ giữa cơ quan chính sách cấp trung ương (như Vụ BTTN của Tổng cục Lâm nghiệp, hoặc Cục Bảo tồn ĐDSH của Tổng cục Môi trường) với các VQG/KBT gây khó khăn trong việc hình thành một cơ chế giám sát tài nguyên, thông tin và báo cáo nhất quán trên toàn quốc. Điều này làm hạn chế chất lượng quản lý nhà nước trong cả khâu ban hành và thực thi chính sách.

Phân tích sơ bộ nói trên cho thấy nhà nước cần phải hình thành một thiết chế quản lý tập trung hệ thống VQG/KBT ở cấp trung ương. Mô hình này có thể là sự kết hợp các cơ quan chuyên môn hiện có thành một Tổng cục quản lý VQG/KBT nhằm thống nhất xây dựng chính sách, điều phối nguồn lực và đảm bảo sự phát triển bền vững của toàn hệ thống VQG/KBT.

Cần đa dạng hóa hình thức tổ chức quản lý

VQG/KBT đã được xác định là tài sản quốc gia và được tổ chức quản lý, giám sát bởi các Ban quản lý theo sự ủy quyền và bao cấp của nhà nước. Mặc dù đã có lịch sử hơn 50 năm phát triển kể từ khi VQG Cúc Phương được thành lập với một số thành tựu bảo tồn đáng kể, thì mô hình “độc quyền quản lý” này vẫn được xem như nhằm bảo vệ khối tài sản tự nhiên của nhà nước, hơn là thực thi các hoạt động bảo tồn và phát triển hệ sinh thái, loài và quần thể sinh vật. Tình trạng xung đột tài nguyên với cộng đồng địa phương và suy thoái đa dạng sinh học ở Việt Nam đã được thừa nhận. Chính vì thế, chủ trương xã hội hóa, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, đầu tư tài chính của doanh nghiệp và từng bước tiếp cận, áp dụng phương pháp quản lý mới đối với RĐĐ, KBT biển và KBT vùng nước nội địa là rất đúng đắn.

Theo Chiến lược tại Quyết định số 218/QĐ-TTg, việc tiếp tục mở rộng diện tích hệ thống khu RĐĐ, KBT biển và KBT vùng nước nội địa và tiếp cận phương thức đồng quản lý, chia sẻ lợi ích sẽ là mục tiêu đến năm 2020. Với RĐĐ, mục tiêu này được đáp ứng bởi chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên của Chính phủ và các chính sách thí điểm khác, tạo tiền đề cho việc chuyển đổi các khu rừng giàu là rừng sản xuất và rừng phòng hộ thành các khu RĐĐ mới.

Để đa dạng hóa nguồn lực, khai thác dịch vụ hệ sinh thái và nâng cao hiệu quả bảo tồn, nhà nước cần nghiên cứu, xem xét và cho phép thí điểm các hình thức quản lý khác như

Việc thực thi các sáng kiến về trao quyền cho cộng đồng địa phương và các tổ chức ngoài nhà nước cùng tham gia bảo tồn cũng vô cùng cần thiết.

KBT tư nhân (do doanh nghiệp chủ trì như một cách để thực thi trách nhiệm xã hội môi trường của doanh nghiệp), KBT tổ chức xã hội (do các tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận chủ trì, để cao mục tiêu nghiên cứu, giáo dục bảo tồn), và KBT cộng đồng (do chính cộng đồng địa phương quản lý, gắn liền với luật tục và văn hóa bản địa và cải thiện sinh kế). Đây là các hình thức quản lý KBT đã và đang tồn tại ở nhiều quốc gia, vì thế Việt Nam có thể cho thử nghiệm tại các KBT có quy mô vừa và nhỏ dựa trên các chính sách như cho thuê đất, rừng, mặt nước, giao khoán quản lý và/hoặc phối hợp quản lý dưới sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

Tạo cơ chế tài chính bền vững cho quản lý KBT

Thực tế cho thấy, hầu hết các VQG/KBT giàu có nhất về đa dạng sinh học của Việt Nam đều nằm tại các tỉnh nghèo. Do vậy, nguồn lực đầu tư cho bảo tồn là rất hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu để tổ chức quản lý bảo tồn hiệu quả, nhất là việc ngăn chặn các hoạt động trái phép. Các dự án bảo tồn lớn và kinh phí đầu tư phát triển cho một số VQG/KBT vẫn chủ yếu từ nguồn vốn trung ương hoặc hỗ trợ quốc tế (ODA). Tuy nhiên, các đầu tư này còn dần trải, chủ yếu chú trọng vào cơ sở hạ tầng hơn là mục tiêu bảo tồn do thiếu một cơ quan điều phối thống nhất. Các KBT địa phương có quy mô nhỏ ít được chú ý và không có nhiều cơ hội tiếp cận, hưởng lợi từ các chính sách đầu tư của nhà nước.

Để thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược, giải pháp tăng cường nguồn lực tài chính bền vững được xem là có tính then chốt, trong đó một mặt nhà nước vẫn đảm bảo nguồn lực theo phân cấp hiện hành, mặt khác cần giảm dần sự phụ thuộc của các VQG/KBT vào ngân sách nhà nước. Đây là thách thức rất lớn đối với nhiều KBT nằm ở các tỉnh có nguồn ngân sách eo hẹp. Để từng bước giải quyết, nhà nước cần quy định thống nhất tất cả các Ban quản lý KBT/VQG (KBT biển, vùng đất ngập nước nội địa) là đơn vị sự nghiệp có thu, có quyền chủ động thực hiện các dịch vụ công để chi phí và tái đầu tư cho hoạt động quản lý, bảo tồn với các ưu đãi tối đa về thuế, phí.

Thực tế cho thấy cũng chỉ mới có một số ít các VQG/KBT đang duy trì được nguồn thu hàng năm từ dịch vụ du lịch sinh thái. Nguồn thu từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái (dịch vụ nguồn

nước, cho thuê mặt nước, mặt đất, hiện trường nghiên cứu khoa học,...) có thể hứa hẹn tăng cường tài chính ổn định cho KBT nếu nhà nước công nhận mỗi Ban quản lý là bên bán/cung cấp dịch vụ và có quyền quản lý, sử dụng đối với nguồn thu do bên sử dụng chi trả mà không qua các quỹ ủy thác.

Chiến lược đến 2020 cũng khẳng định nhà nước khuyến khích, huy động sự tham gia đóng góp, đầu tư tài chính của cộng đồng và doanh nghiệp cho các loại VQG/KBT, tuy nhiên các Ban quản lý khó có thể tiếp cận nguồn lực này nếu chưa được trang bị tư duy và năng lực kinh doanh hoặc hướng dẫn bởi các cơ chế cụ thể, hấp dẫn hơn của nhà nước.

Ngoài ra, như kinh nghiệm ở nhiều nước khác, nhà nước cần khuyến khích các KBT chủ động xây dựng các cơ chế vận động sự đóng góp của các cá nhân, tổ chức bằng các sáng kiến như thành viên bảo tồn (conservation membership) hoặc sự kiện công chúng, đồng thời tích cực tham gia tìm kiếm các nguồn tài trợ quốc tế và trong nước thông qua đề xuất dự án. Để huy động được các nguồn này, Ban quản lý cần phối hợp thực hiện với các tổ chức phi chính phủ hoặc cơ quan nghiên cứu về bảo tồn có năng lực, hoặc hình thành các tổ chức cộng đồng về bảo tồn thiên nhiên ngay tại địa bàn các VQG/KBT.

Tóm lại, với những thành công còn hạn chế và thách thức trong bảo vệ ĐDSH, bảo tồn thiên nhiên trong gần ba thập kỷ vừa qua cùng những mục tiêu chiến lược đề ra cho những năm tiếp theo, Việt Nam cần phải có các sáng kiến về cải cách thể chế trong quản lý hệ thống các KBT hiện hành. Theo đó, cần tập trung hình thành cơ quan đầu mối thống nhất về quản lý nhà nước có đủ quyền lực và năng lực để xác lập sự hài hòa, đồng thuận ưu tiên bảo tồn trong các quyết sách về phát triển kinh tế-xã hội. Bên cạnh đó, nhà nước cần xem xét lại hiệu quả của phân cấp quản lý KBT cho các địa phương như hiện nay và mở ra các cơ hội để các KBT có thể tiếp cận các nguồn lực tài chính cho hoạt động bảo tồn bền vững ngay tại địa bàn. Việc thực thi các sáng kiến về trao quyền cho cộng đồng địa phương và các tổ chức ngoài nhà nước cùng tham gia bảo tồn cũng vô cùng cần thiết. Để làm được điều này, sự ủng hộ và quyết tâm về chính trị của nhà nước, cũng như các khung luật pháp hướng dẫn thi hành cụ thể là yếu tố tiên quyết cần có.

Chiến lược Quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa

Chiến lược Quản lý hệ thống RĐD, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 đã được Thủ tướng chính phủ thông qua tại Quyết định số 281/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2014.

Chiến lược đặt mục tiêu đến năm 2020 sẽ đưa diện tích hệ thống RĐD, KBT biển, KBT vùng nước nội địa đạt 9% diện tích lãnh thổ trên cạn và 0,24% diện tích vùng biển Việt Nam; được tiếp cận các phương thức quản lý mới như đồng quản lý, chia sẻ lợi ích; kiểm soát được các loài ĐTVHD, nguy cấp, quý hiếm, bảo tồn và phát triển số lượng các loài quý hiếm đang suy giảm và bị đe dọa tuyệt chủng; thực hiện các cam kết quốc tế về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

Một trong những nhiệm vụ then chốt của Chiến lược là quy hoạch hệ thống RĐD và các KBT biển, vùng nước nội địa. Theo đó, năm 2014 phải hoàn thiện quy hoạch hệ thống RĐD cả nước trình Chính phủ xem xét phê duyệt; tiếp tục thực hiện quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch hệ thống RĐD, KBT biển và vùng nước; cắm mốc ranh giới tại các KBT.

Ngoài ra, Chiến lược ưu tiên xây dựng cơ chế, chính sách; bảo vệ các loài động thực vật hoang dã; hoàn thiện hệ thống tổ chức; tăng cường nguồn nhân lực và tài chính; kiểm tra giám sát hệ thống KBT; hợp tác bảo tồn thiên nhiên và thực hiện các chương trình, đề án, dự án ưu tiên.

Để đạt được các mục tiêu đề ra, Chiến lược đã đưa ra các giải pháp thực hiện bao gồm: hoàn thiện quy hoạch chi tiết các khu thành lập mới; hoàn thiện cơ chế chính sách, tăng cường thực thi pháp luật; tăng cường hợp tác quốc tế; và tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện chiến lược.

Chiến lược do Bộ NN&PTNN chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện. Bộ TN&MT có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Bộ NN&PTNN để thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi, trách nhiệm, quyền hạn của Bộ, lồng ghép với Chiến lược quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030, tránh chồng chéo nhiệm vụ và hoạt động.

 [Chi tiết Chiến lược xem tại: bit.ly/btcs00123](http://bit.ly/btcs00123)



Ảnh: Trịnh Lê Nguyễn/PanNature

Tiếp tục đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp



Ảnh: Trịnh Lê Nguyên/PanNature


Tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp là nội dung của Nghị quyết số 30-NQ/TW được Bộ Chính trị ban hành ngày 12/03/2014.

Nghị quyết này nhằm tiếp tục phát huy các kết quả đã đạt được và khắc phục các hạn chế, yếu kém của việc thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh theo Nghị quyết 28-NQ/TW ngày 16/06/2003.

Về mục tiêu, điểm mới của Nghị quyết 30-NQ/TW là đã xác định rõ đất đai và tài nguyên rừng phải được giao cho những chủ thể quản lý, sử dụng có hiệu quả; gắn quyền lợi với trách nhiệm trong quản lý, sử dụng đất đai, bảo vệ, phát triển rừng. Đồng thời, Nghị quyết cũng khẳng định tiếp tục hướng đến việc duy trì và hình thành các vùng sản xuất nông, lâm sản hàng hóa tập trung, thâm canh gắn với công nghiệp chế biến và thị trường, phù hợp với quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn. Giải quyết cơ bản các tồn tại, vướng mắc về đất đai, nhất là đất ở, đất sản xuất của đồng bào dân tộc cũng là một mục tiêu được nhấn mạnh.

Để thực hiện các mục tiêu đề ra, Nghị quyết đã đưa ra một số phương hướng chính bao gồm: Tiếp tục duy trì, củng cố, phát triển các công ty nông nghiệp 100% vốn nhà nước ở vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa; duy trì các công ty lâm nghiệp công ích 100% vốn nhà nước hoặc chuyển sang ban quản lý rừng; cổ phần hóa các công ty nông nghiệp, các công ty lâm nghiệp sản xuất giống cây lâm nghiệp; công ty lâm nghiệp quản lý chủ yếu là rừng trồng; thành lập công ty nông/lâm nghiệp trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên nhằm gắn kết phát triển vùng nguyên liệu của công ty và của người dân trong vùng với phát triển công nghiệp chế biến và thị trường; giải thể các công ty nông/lâm nghiệp kinh doanh thua lỗ kéo dài, các công ty thực hiện khoán trắng, giao khoán đất nhưng không quản lý được đất đai và sản phẩm, các công ty có quy mô nhỏ.

Nghị quyết cũng đề ra các nhóm nhiệm vụ và giải pháp triển khai, trong đó việc tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý, sử dụng đất, rừng được xác định là một trong các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm.

 Chi tiết Nghị quyết xem tại: bit.ly/btcs00124

Theo Báo cáo “Mâu thuẫn Đất đai giữa Công ty Lâm nghiệp và Người dân địa phương”, tình trạng mâu thuẫn đất đai giữa lâm trường và người dân địa phương đang diễn ra gay gắt tại một số địa phương vì ba nguyên nhân chính. Thứ nhất, người dân thiếu đất canh tác nhằm đảm bảo sinh kế. Thứ hai, do bất bình đẳng trong sử dụng đất khi các lâm trường đang sử dụng nhiều đất và nhiều nơi cho hiệu quả thấp trong khi người dân thiếu đất sản xuất. Cuối cùng là do việc phát triển mạnh mẽ mạng lưới thị trường hàng hóa nông sản ở vùng núi bao gồm cả gỗ rừng trồng và việc tiếp cận, kiểm soát đất đai trở thành cơ hội nâng cao thu nhập cho những người có các quyền này. Báo cáo do Tổ chức Forest Trends phối hợp với Viện Tư vấn Phát triển (CODE) thực hiện nhằm phản ánh thực trạng của việc sử dụng đất tại các Công ty lâm nghiệp trên cơ sở phân tích các mâu thuẫn trong sử dụng đất rừng giữa các lâm trường và người dân địa phương.



Ảnh: Trịnh Lê Nguyễn/PanNature

Tăng cường chỉ đạo thực hiện trồng rừng thay thế

Thừa nhận rằng nhiều địa phương và chủ dự án thời gian qua chưa thực hiện nghiêm túc việc trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác, Chỉ thị số 02/CT-TTg ban hành ngày 24/01/2014 yêu cầu Bộ NN&PTNN và các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố tăng cường, kiểm tra, giám sát việc trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác; xử lý nghiêm đối với chủ đầu tư không trồng lại rừng.

Theo đó, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải khẩn trương tổ chức rà soát các dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác trên địa bàn từ khi Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng có hiệu

lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2006; yêu cầu chủ đầu tư phải trồng lại rừng theo đúng quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

UBND các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm bố trí đủ đất để trồng bù rừng. Trường hợp địa phương không có hoặc không còn đủ quỹ đất thì yêu cầu chủ đầu tư nộp tiền vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về quỹ bảo vệ và phát triển rừng để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bố trí trồng rừng ở địa phương khác.

Đặc biệt, việc chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng sang các mục đích khác từ năm 2014 trở đi chỉ thực hiện đối với các dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

 **Chi tiết Chỉ thị xem tại:**
bit.ly/btcs00144


Ngày 22-3/2014, phát biểu tại buổi lễ phát động trồng rừng bảo vệ môi trường thủy điện tại Nhà máy thủy điện Sơn La, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải cho biết từ năm 2006 đến 2013, cả nước có 205 dự án thủy điện thuộc 27 tỉnh, TP thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang xây dựng thủy điện với diện tích gần 20.000 ha. Tuy nhiên, đến nay mới có 11 tỉnh phê duyệt phương án trồng rừng hoặc thu tiền để trồng rừng với diện tích khoảng 2.600 ha, mới đạt 13%.

Nhập khẩu gỗ từ Campuchia không phải xin giấy phép

Đó là nội dung được quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BCT của Bộ Công thương về việc nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Campuchia.

Theo đó, từ ngày 15-1-2014, các thương nhân nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Campuchia làm thủ tục tại cơ quan hải quan theo quy định hiện hành và không phải xin giấy phép nhập khẩu của Bộ Công thương.

Thông tư này đã bãi bỏ quy định về việc cấp phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất gỗ nguyên liệu từ Campuchia nêu tại điểm 3, Mục IV Thông tư số 04/2006/TT-BTM ngày 06 tháng 4 năm 2006 của Bộ Thương mại mà theo đó thương nhân có hợp đồng nhập khẩu hoặc hợp đồng tạm nhập tái xuất gỗ ký với thương nhân Campuchia (được Bộ Thương mại Campuchia cấp giấy phép xuất khẩu gỗ nguyên liệu) phải gửi văn bản và hợp đồng kèm theo về Bộ Thương mại xin phép nhập khẩu hoặc giấy phép tạm nhập tái xuất gỗ.

 Chi tiết Thông tư xem tại: bit.ly/btcs00125



Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH

Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) của cả nước đến 2020 (định hướng đến 2030) đã được phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-TTg có hiệu lực từ ngày 08/01/2014.

Với mục tiêu chung nhằm bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo tồn và phát triển bền vững các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm và duy trì, phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu, Quy hoạch đã đề ra 4 nhóm mục tiêu cụ thể.

Thứ nhất, xác định và khoanh vùng bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng. Nâng cao chất lượng và tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ trên phạm vi cả nước; nâng độ che phủ rừng đạt 45%; bảo tồn và có kế hoạch bảo vệ hiệu quả 0,57 triệu ha diện tích rừng nguyên sinh tại các vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ; bảo vệ và phát triển bền vững khoảng 60.000 ha diện tích rừng ngập mặn tự nhiên; bảo vệ hệ sinh thái các rạn san hô, thảm cỏ biển tại các vùng Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ; bảo vệ hệ sinh thái các đầm phá ven biển vùng Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ; khôi phục 2.000 ha diện tích rừng trên núi đá vôi tại vùng Đông Bắc.

Thứ hai, hoàn thiện quy hoạch hệ thống các KBT; đề xuất điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020, bảo đảm quỹ đất thành lập và đưa vào hoạt động 46 KBT mới với tổng diện tích khoảng 567.000 ha, nâng tổng diện tích hệ thống KBT trên phạm vi cả nước đạt khoảng 2.940.000 ha.

Thứ ba, phát triển và nâng cấp hệ thống 26 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và xây dựng kế hoạch phát triển với các loại hình: 04 vườn thực vật tại các vùng địa lý: Đông Bắc, đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ; 05 vườn cây thuốc quốc gia tại các vùng địa lý: Đông Bắc, Tây Bắc, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ; 02 vườn động vật quốc gia tại các vùng địa lý: Đồng bằng sông

Hồng và Đông Nam Bộ; 12 trạm/trung tâm cứu hộ động vật trên phạm vi cả nước và 3 ngân hàng gen tại vùng đồng bằng sông Hồng.

Cuối cùng, thành lập và đưa vào hoạt động 04 hành lang đa dạng sinh học tại 02 vùng Đông Bắc và Nam Trung Bộ với tổng diện tích khoảng 120.000 ha nhằm kết nối các sinh cảnh và tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu của các hệ sinh thái và loài sinh vật.

Quyết định cũng đưa ra nội dung quy hoạch cụ thể đến năm 2020 cho 08 vùng địa lý (Đông Bắc, Tây Bắc, ĐB sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và ĐB sông Cửu Long) và theo 04 đối tượng bao gồm hệ sinh thái tự nhiên, KBT, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và hành lang đa dạng sinh học.

Quy hoạch cũng đưa ra các giải pháp thực hiện và xác định 6 chương trình, dự án ưu tiên triển khai từ nay tới năm 2020, gồm: i) Quy hoạch chi tiết và thành lập các KBT mới



Ảnh: Trịnh Lê Nguyên/PanNature

theo quy định của Luật đa dạng sinh học; ii) Kế hoạch phát triển hệ thống cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước; iii) Quy hoạch chi tiết các hành lang đa dạng sinh học tại vùng Đông Bắc và Nam Trung Bộ; iv) Đào tạo, tăng cường năng lực thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; v) Nghiên cứu, đề xuất và triển khai thí điểm các mô hình hỗ trợ người dân sống hợp pháp trong KBT, vùng đệm và hành lang đa dạng sinh học nhằm thực hiện hiệu quả quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước; vi) Điều tra, nghiên cứu phân vùng sinh thái và đánh giá không gian về đa dạng sinh học phục vụ quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

 Chi tiết Quyết định xem tại: bit.ly/btcs00127

Việt Nam gia nhập Nghị định thư Nagoya

Nghị Quyết số 17/NQ-CP do Thủ tướng Chính phủ ký và ban hành ngày 17 tháng 03 năm 2014 đã đưa ra quyết nghị đồng ý để Việt Nam gia nhập Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen (gọi tắt là Nghị định thư Nagoya) trong khuôn khổ Công ước Đa dạng sinh học.

Theo đó, Bộ TN&MT được giao chủ trì rà soát, đánh giá việc hợp tác với các tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc tiếp cận nguồn gen tại Việt Nam giai đoạn 2000-2013, xây dựng Đề án “Tăng cường năng lực về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen”, trình Thủ tướng Chính phủ trong Quý IV năm 2014; xây dựng Nghị định quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen, trình Chính phủ trong Quý III năm 2015.

 Chi tiết Nghị quyết xem tại: bit.ly/btcs00128

Phát biểu tại một hội thảo quốc tế về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, ông Nguyễn Thế Đông, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường cho rằng việc Việt Nam tham gia Nghị định thư Nagoya là cơ hội mới để bảo tồn nguồn đa dạng sinh học đồng thời góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của cộng đồng địa phương.

Theo đánh giá của Luật sư, TS. Luật học Trần Thị Hương Trang, nội dung tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích trong Luật ĐDSH 2008 và Nghị định 65/2010/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ĐDSH đã thể hiện tương đối đầy đủ các nguyên tắc của luật pháp quốc tế. Đây là một nỗ lực lớn đối với quá trình hội nhập quốc tế, trong bối cảnh các bên vẫn đang trong quá trình thương lượng và hoàn thiện pháp luật điều chỉnh. Mặc dù vậy, khi đối chiếu với các nội dung quy định của Nghị định thư Nagoya thấy vẫn còn rất nhiều quy định cần được cụ thể hóa bằng một văn bản pháp luật mang tính hướng dẫn.



Ảnh: Trịnh Lê Nguyễn/PanNature

“Giữ gìn nguồn gen quý của rừng là trách nhiệm của mỗi người, nhưng trách nhiệm lớn hơn là phát triển và đưa vào sử dụng những nguồn gen phục vụ cuộc sống một cách hợp lý. Đó mới thực sự là giúp bảo vệ các nguồn gen quý khỏi nguy cơ tuyệt vong một cách lâu dài.” – Đây là thông điệp chính mà Ths. Nguyễn Đức Tố Lưu/Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) đã gửi gắm trong Bộ phim “Trách nhiệm với nguồn

gen quý của rừng” do Chương trình Việt Nam Xanh thuộc Ban Khoa giáo Đài THVN phối hợp với PanNature thực hiện nhằm mô tả mối liên hệ giữa thú chơi cây cảnh với việc bảo tồn các loài cây rừng và vấn đề phát huy nguồn gen tự nhiên vào phục vụ lợi ích cộng đồng và xã hội.

Bộ phim có thể xem tại đây: bit.ly/00btcs141

Tăng cường kiểm soát, bảo tồn động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm

Trước diễn biến phức tạp về buôn bán, vận chuyển, xuất nhập khẩu và sử dụng trái phép động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-TTg nhằm tăng cường chỉ đạo và thực hiện các biện pháp kiểm soát, bảo tồn các loài này.



Ảnh: Trịnh Lê Nguyễn/PanNature

Thủ tướng yêu cầu sự vào cuộc của toàn bộ các Bộ, ngành, địa phương có liên quan, để ra một số nội dung quan trọng, bao gồm: ngăn ngừa, triệt phá các đường dây tội phạm có tổ chức xuyên biên giới; kiểm soát các cửa khẩu, đường biên; hoàn thiện quy định pháp luật về hành vi vi phạm; đẩy mạnh điều tra, truy tố xét xử, ngăn ngừa hành vi lợi dụng buôn bán qua internet; tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức...

Bộ NN&PTNT được giao chủ trì thực hiện Chỉ thị, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương triển khai các hoạt động, đồng thời là đầu mối tiếp nhận thông tin và tổng hợp báo cáo hàng năm gửi lên Thủ tướng Chính phủ.

Chi tiết Chỉ thị xem tại: bit.ly/btcs00129

Tháng 3/2014, Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV) đã công bố kết quả rà soát các cáo trạng hình sự các tội nghiêm trọng liên quan đến buôn bán ĐVHD giai đoạn 2010 - 2013. Báo cáo cho biết toàn bộ các đối tượng bị đưa ra truy tố trong các vụ án liên quan đến ĐVHD chỉ là “tay chân” trong đường dây buôn bán. Họ thường là thợ săn, tài xế, người môi giới hay kẻ hối lộ... trong khi các vụ án hoàn toàn không nhận diện và xét xử được các “ông trùm”.

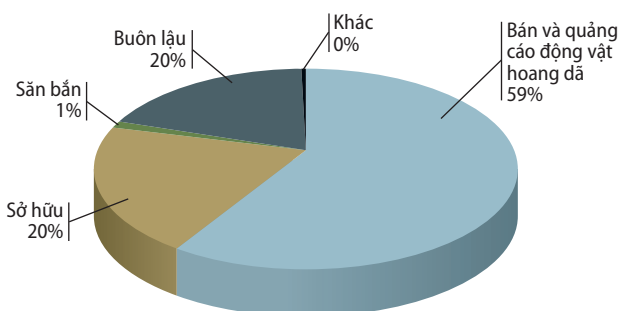
Trong số 93 vụ án hình sự liên quan đến ĐVHD, đã có 160 bị cáo được xét xử nhưng chỉ có 52 bị cáo nhận án tù, với mức án trung bình là 1 năm. Có tới 2/3 số vụ, cũng như số bị cáo chỉ nhận án treo hoặc thử thách. Có 17 vụ buôn bán vận chuyển ĐVHD liên quan đến hổ và 13 vụ liên quan đến gấu, tuy nhiên chỉ có 4 án tù. ENV chưa ghi nhận được vụ khởi tố nào liên quan đến buôn bán sừng tê giác thành công.

Kể từ năm 2005 đến nay, ENV đã lưu trữ hồ sơ của 6.528 vụ việc vi phạm liên quan ĐVHD, liên đới 15.349 cá nhân vi phạm.

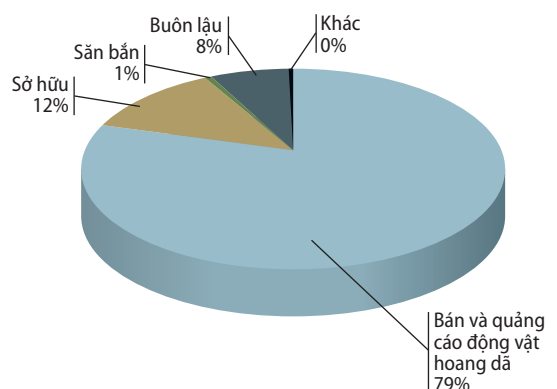
Biểu đồ về các loại hình tội phạm liên quan đến ĐVHD

(Nguồn số liệu: ENV)

2005-5/2014 (Tổng số cá nhân vi phạm)



Quý I-2014 (Tổng số 1.061 cá nhân vi phạm)



Kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Nhằm cụ thể hóa nội dung, giải pháp được nêu trong Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, ngày 21/01/2014, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 166/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược với 13 nhóm nội dung cơ bản.

Trong thời gian tới sẽ tiến hành xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hạn chế các loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Trong số này, có một số nhóm nội dung đặc biệt quan trọng như: phòng ngừa, ngăn chặn phát sinh các nguồn gây ô nhiễm, khu vực ô nhiễm môi trường; thực hiện khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tăng cường năng lực ứng phó biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính; phát triển ngành kinh tế môi trường để hỗ trợ các ngành kinh tế khác giải quyết các vấn đề môi trường.

Kế hoạch nêu rõ, trong thời gian tới sẽ tiến hành xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hạn chế các loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, tiến tới không cấp phép đầu tư mới hoặc đầu tư mở rộng đối với các loại hình công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đặc biệt tại các khu vực tập trung dân cư, các lưu vực sông, khu vực nhạy cảm, vùng ưu tiên cần phải bảo vệ.

Song song với đó, sẽ thực hiện hiệu quả quy định về ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản; ban hành quy định về trách nhiệm của chủ đầu tư dự án khai thác khoáng sản trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, chăm sóc sức khỏe

nhân dân tại các địa phương nơi khai thác khoáng sản.

Đặc biệt, Kế hoạch đề xuất nội dung rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các dự án sân golf, thủy điện, khai thác khoáng sản để khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên đất, nước, rừng; hạn chế tối đa các trường hợp được phép chuyển đổi đất RĐD, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, đất trồng lúa sang các mục đích sử dụng khác.

Nhằm triển khai, thực hiện các nhóm nội dung cơ bản của Kế hoạch, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về nguyên tắc 20 chương trình, kế hoạch, đề án và dự án ưu tiên cấp quốc gia, trong đó có một số chương trình, đề án quan trọng như: Kế hoạch hành động quốc gia về kiểm soát ô nhiễm không khí đến năm 2020; Đề án tổng thể bảo vệ môi trường khu vực nông thôn đến năm 2020; Xây dựng 04 trung tâm xử lý chất thải nguy hại tại 04 vùng kinh tế trọng điểm; Dự án đầu tư bảo vệ rừng nguyên sinh, cải thiện khả năng chống chịu của các khu rừng tự nhiên trước tác động của biến đổi khí hậu...

 Chi tiết Quyết định xem tại: bit.ly/btcs00130

Ảnh: Trịnh Lê Nguyễn/PanNature



Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam có thể phải chịu tổn thất do ô nhiễm môi trường lên tới 5,5% GDP mỗi năm và thiệt hại 780 triệu USD trong các lĩnh vực sức khỏe cộng đồng vì ô nhiễm môi trường... Kết quả nghiên cứu gần đây của Cục Y tế và Bộ Giao thông Vận tải cũng ước tính thiệt hại do ô nhiễm không khí đối với dân nội thành Hà Nội là 66,33 triệu USD/năm, đối với dân nội thành TP. HCM là 70,96 USD/năm. Điều đáng nói, ô nhiễm môi trường gia tăng không chỉ tác động nghiêm trọng tới đời sống và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội mà còn là nguyên nhân gây ra hàng loạt những xung đột về môi trường, trong đó điển hình là xung đột lợi ích giữa các nhóm trong cộng đồng trong khai thác, sử dụng tài nguyên và giữa những nhóm gây ô nhiễm với cộng đồng bị ô nhiễm. (Trích Báo cáo môi trường quốc gia năm 2010).


Quy định mới về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ Môi trường

Ngày 13/01/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 02/2014/QĐ-TTg về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam, thay thế Quyết định cùng tên mang số hiệu 35/2008/QĐ-TTg.

Quyet định mới được ban hành nhằm đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước cũng như các quy định pháp luật liên quan, đồng thời bổ sung trách nhiệm một số Bộ, ngành.

Điểm mới cơ bản của Quyết định 02/2014 so với Quyết định 35/2008 là nâng mức vốn điều lệ của Quỹ từ 500 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng trong 3 năm (2015 - 2017).

Bên cạnh đó, Quyết định cũng bổ sung một số nhiệm vụ quan trọng của Quỹ liên quan đến công tác hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; thực hiện cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo Cơ chế phát triển sạch (CDM); hỗ trợ giá điện đối với dự án điện gió nối lưới điện.

 Chi tiết Quyết định xem tại: bit.ly/btcs00131



Ảnh: Trinh Lê Nguyễn/PanNature

Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Ngày 27/01/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 203/QĐ-TTg Phê duyệt khu vực không đấu giá (KVKĐG) khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ TN&MT.

Theo đó, sẽ có 151 khu vực khoáng sản tại các 39 tỉnh thành được phê duyệt là KVKĐG quyền khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ TN&MT. Trong số đó, khu vực có diện tích lớn nhất là mỏ quặng titan ở xã Lương Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận với 15.013 ha.

Ngoài ra, Quyết định này sẽ chi phối cả các khu vực khoáng sản urani đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương; các khu vực than nằm trong Quy hoạch phát triển ngành than đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các khu vực đá vôi, đá sét, khoáng sản phụ gia xi măng nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm nguyên liệu xi măng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; các khu vực khoáng sản đã được cấp giấy phép thăm dò hoặc giấy phép khai thác khoáng sản.

 Chi tiết Quyết định xem tại: bit.ly/btcs00132

Theo Luật Khoáng sản (2010), việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện ở các khu vực hoạt động khoáng sản, trừ khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khoanh định là KVKĐG. Đối với KVKĐG, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản. Hướng dẫn chi tiết về KVKĐG, Điều 12, Nghị định 15/2012/NĐ-CP quy định việc khoanh định khu vực có khoáng sản không đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- 1** Khu vực khoáng sản bảo đảm an ninh năng lượng gồm: than, urani, thori.
- 2** Khu vực đá vôi, đá sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng hoặc khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng đã xác định là nguồn nguyên liệu cho các dự án nhà máy xi măng; khu vực có khoáng sản đã xác định là nguồn nguyên liệu cung cấp cho các dự án nhà máy chế biến sâu khoáng sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chấp thuận chủ trương.
- 3** Khu vực khoáng sản thuộc vành đai biên giới quốc gia, khu vực chiến lược về quốc phòng, an ninh.
- 4** Khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 65 Luật khoáng sản.
- 5** Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được xác định khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ cho việc duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật.
- 6** Khu vực hoạt động khoáng sản mà việc thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực đó bị hạn chế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Luật khoáng sản.
- 7** Khu vực hoạt động khoáng sản đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2011.
- 8** Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Kế hoạch hành động nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tài nguyên nước

Ngày 23/01/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 182/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước giai đoạn 2014 – 2020.

Mục tiêu của Kế hoạch là bảo đảm quản lý, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước theo phương thức tổng hợp, toàn diện và hiệu quả cao, góp phần phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, bảo đảm an sinh xã hội và quốc phòng, an ninh trước diễn biến của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và sự suy giảm nguồn nước.

Để đạt được mục tiêu đề ra, Kế hoạch xây dựng một số chỉ tiêu cụ thể và 09 nhiệm vụ chính.

Về chỉ tiêu, ngoài việc hoàn thiện văn bản dưới Luật, hoàn thành tổng kiểm kê tài nguyên nước; kiểm soát tình trạng ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước, Kế hoạch phấn đấu 100% lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến; 100% các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo cơ chế phối hợp liên hồ; kiểm soát, giám sát được việc vận hành bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của 70% các hồ chứa lớn.

Chín nhiệm vụ chủ yếu được Kế hoạch xác định bao gồm:

1/ Hoàn thiện chính sách, pháp luật, chiến lược về tài nguyên nước; 2/ Chủ động thích nghi, ứng phó với những diễn biến của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và việc sử dụng nước ở thượng nguồn các lưu vực sông liên quốc gia; 3/ Quy hoạch, kiểm kê, điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát tài nguyên nước; 4/ Chủ động kiểm soát, ngăn ngừa, hạn chế tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; 5/ Điều hòa, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm tài nguyên nước và phát triển các mô hình sử dụng nước hiệu quả; 6/ Ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước; 7/ Mở rộng, tăng cường hiệu quả hợp tác quốc tế về tài nguyên nước; 8/ Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về quản lý, bảo vệ và khai thác, sử dụng tài nguyên nước; 9/ Hoàn thiện bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý tài nguyên nước ở các cấp

Trong giai đoạn 2014 -2020, Kế hoạch ưu tiên thực hiện 07 Đề án, trong đó có một số đề án quan trọng như: Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia năm 2015, 2020; Điều tra, đánh giá, lập bản đồ tài nguyên nước các lưu vực sông, các vùng khan hiếm nước, thiếu nước và các vùng trọng điểm; Đề án xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và hệ thống giám sát tài nguyên nước trên các lưu vực sông...

 Chi tiết Quyết định xem tại: bit.ly/btcs00134



NĂNG LƯỢNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ QUẢN LÝ RỦI RO THIÊN TAI



Một công trình thủy điện nhỏ tại huyện Đak Glei, tỉnh Kon Tum - Ảnh: Trịnh Lê Nguyễn/PanNature

Chương trình hành động về quản lý, đầu tư, vận hành công trình thủy điện

Ngày 18/02/2014, Thủ tướng Chính Phủ ký Nghị quyết số 11/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27/11/2013 của Quốc hội về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện.

Mục tiêu của Nghị quyết là xác định, phân công và tổ chức thực hiện hiệu quả 44 nhiệm vụ chủ yếu được ban hành kèm theo đối với các Bộ Công thương, TN&MT, NN&PTNN, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải cùng UBND các tỉnh có dự án thủy điện và chủ đầu tư các dự án.

Trong số các nhiệm vụ này, có một số nội dung đặc biệt quan trọng như: giao Bộ Công Thương chủ trì rà soát quy hoạch thủy điện, kể cả các dự án tạm dừng có thời hạn; kiên quyết dừng đầu tư xây dựng, loại ra khỏi quy hoạch đối với các dự án được đánh giá không đảm bảo hiệu quả kinh tế, có ảnh hưởng lớn đến dân cư và tác động xấu đến môi trường.

Song song với đó, Bộ Công Thương cần rà soát năng lực của các cơ quan tư vấn lập quy hoạch và thiết kế công trình thủy điện; rà soát quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; rà soát, chưa cấp hoặc thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện đối với các dự án đã hoàn thành xây dựng nhưng chưa thực hiện đủ quy định về quản lý chất lượng công trình, an toàn đập, trồng rừng thay thế, quy trình vận hành hồ chứa, dịch vụ môi trường rừng, các yêu cầu về môi trường; xây dựng phương án phòng chống lũ, lụt cho vùng hạ du...

Các Bộ, địa phương và đơn vị còn lại chủ trì, phối hợp thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư; trồng rừng thay thế; bảo vệ và phát triển rừng; an toàn đập, hồ chứa thủy lợi; vận hành liên hồ chứa; quản lý lưu vực sông; xây dựng, vận hành, khai thác thủy điện...

 Chi tiết Nghị quyết xem tại: bit.ly/btcs00135

Chương trình hành động về ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Chương trình được thực hiện từ nay đến năm 2020 với 09 nội dung chính, trong đó có nội dung xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm từng lĩnh vực.

Với lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu, Chương trình yêu cầu xây dựng năng lực cảnh báo, dự báo; đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế các tác động tiêu cực do nước biển dâng; giảm nhẹ phát thải khí nhà kính...

Với lĩnh vực quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, khoáng sản, nước, tài nguyên biển và thủy sản), nhiệm vụ trọng tâm được xác định là quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý; đẩy

mạnh điều tra, đánh giá trữ lượng, tiềm năng; kiểm soát, ngăn ngừa tình trạng suy thoái, cạn kiệt... Đặc biệt, với tài nguyên khoáng sản, cần thúc đẩy chế biến sâu, hạn chế xuất khẩu thô; có chiến lược dự trữ, nhập khẩu, đồng thời tăng cường kiểm tra, ngăn chặn tình trạng khai thác trái phép.

Với lĩnh vực bảo vệ môi trường, nhiệm vụ cần thực hiện ngay là phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm; khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân; bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Ngoài những nội dung nêu trên, Chương trình cũng công bố danh sách 27 kế hoạch, chương trình, đề án, dự án đã được phê duyệt hoặc đang thực hiện có nội dung phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nêu trong Nghị quyết số 24-NQ/TW, đồng thời đề xuất 17 kế hoạch, chương trình, đề án, dự án mới được thực hiện từ năm 2014 đến năm 2016.

 [Chi tiết Nghị quyết xem tại: bit.ly/btcs00136](http://bit.ly/btcs00136)

Ảnh: Trịnh Lê Nguyễn/PanNature



Báo cáo thực hiện chính sách, pháp luật về ứng phó biến đổi khí hậu khu vực ĐBSCL

Phúc đáp Công văn số 123/VPQH-GS của Văn phòng Quốc hội, ngày 19/02/2014, Bộ NN&PTNT đã gửi Công văn số 575/BNN-KHCN báo cáo về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống biến đổi khí hậu ở Đồng bằng Sông Cửu Long.

Báo cáo trình bày chi tiết về tình hình ban hành chính sách, pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu; việc thực hiện chính sách pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng Sông Cửu Long; các giải pháp và kiến nghị. Trong đó, mỗi phần đều có những đánh giá về kết quả đạt được; những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân của hạn chế, yếu kém.

Theo Báo cáo, việc triển khai Chương trình Mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu tuy đạt được một số kết quả, song mới chỉ tập trung ở các Bộ, ngành Trung ương mà chưa triển khai đồng loạt đến các địa phương ngoại trừ hai tỉnh tham gia thí điểm là Quảng Nam và Bến Tre.

Bên cạnh đó, hệ thống văn bản pháp luật hiện hành về ứng phó với biến đổi khí hậu cho khu vực này còn thiếu và chưa đồng bộ; cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương và cơ chế tham gia, phối hợp giữa các thành phần xã hội, cộng đồng trong các chương trình ứng phó biến đổi khí hậu cũng chưa rõ ràng; thiếu hướng dẫn kỹ thuật cụ thể lồng ghép biến đổi khí hậu...

Nhằm khắc phục, hạn chế những yếu kém đã nêu, Báo cáo đề xuất 07 nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách; giải

pháp về tổ chức thực hiện; tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực; nguồn lực tài chính; khoa học và công nghệ; tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhân thức; hợp tác quốc tế.

Ngoài ra, Báo cáo cũng kiến nghị cần nghiên cứu xây dựng kế hoạch nâng cấp hệ thống đê biển, đê vùng cửa sông, đê bao quanh các khu dân cư trên vùng đất thấp, tăng khả năng sống chung với lũ lụt, sự dâng lên của nước biển đối với Đồng bằng Sông Cửu Long, góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho cả nước.

 Chi tiết Công văn xem tại: bit.ly/btcs00137

Với điều kiện và đặc điểm địa lý tự nhiên nằm ở vùng cuối nguồn Sông Cửu Long và tiếp giáp Biển Đông, các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long được dự báo sẽ chịu tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu. Ngoài hiện tượng lũ lụt thất thường thì một trong những ảnh hưởng lớn nhất, cụ thể nhất của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước khu vực này chính là tình trạng xâm nhập mặn ngày càng sâu rộng... Theo đánh giá của các nhà khoa học trong nước và quốc tế, biện pháp đối phó hữu hiệu nhất với những thiên tai do biến đổi khí hậu ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long chính là tận dụng chức năng phòng hộ của các hệ sinh thái tự nhiên. Các cánh rừng ngập mặn trong khu vực sẽ đóng vai trò vùng đệm tối ưu giúp nâng cao hiệu lực ngăn ngừa và giảm thiểu sức tàn phá của gió bão, triều cường, sóng lớn và nước biển dâng, đất đai xói lở, các cấu trúc sinh cảnh đa dạng sinh học bị hủy diệt.

(Nguồn: Website Bộ TN&MT)



Phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ba vùng kinh tế trọng điểm

Thủ tướng Chính phủ vừa ký ba Quyết định số 198/QĐ-TTg, số 245/QĐ-TTg và số 252/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại ba Vùng kinh tế trọng điểm: Bắc Bộ, Đồng bằng Sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Bên cạnh những nội dung quan trọng liên quan đến định hướng phát triển kinh tế - xã hội, cả ba Quyết định đều đề xuất những mục tiêu, định hướng trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Cụ thể, tại Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh) được định hướng đến năm 2020 sẽ trở thành một trong những vùng dẫn đầu cả nước về phát triển kinh tế; tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 7,5%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 9% và thời kỳ 2021 - 2030 đạt 8,7%.

Về mục tiêu bảo vệ môi trường, đến năm 2020 có trên 98% chất thải rắn ở đô thị, trên 97% chất thải y tế được xử lý; trên 90% khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

Về định hướng quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên, Vùng sẽ khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả quỹ đất, nguồn tài nguyên nước; củng cố và duy trì diện tích đất lúa nhằm bảo đảm an ninh lương thực; bảo vệ diện tích đất rừng hiện có.

Trong khi đó, tại Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014, Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long (gồm: Cần Thơ, Cà Mau, An Giang, Kiên Giang) được định hướng phát triển thành vùng phát triển năng động, có cơ cấu kinh tế hiện đại; tốc độ tăng trưởng GDP đạt khoảng 11%/năm giai đoạn 2011- 2015, 10,5%/năm giai đoạn 2016 - 2020 và đến năm 2030 đạt khoảng 9.300 USD.

Về mục tiêu và định hướng bảo vệ môi trường, đến năm 2020 có 100% khu công nghiệp, khu đô thị có hệ thống xử




Ảnh: Trịnh Lê Nguyễn/PanNature

lý nước thải đạt chuẩn môi trường. Đặc biệt, Vùng sẽ chú trọng nâng tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 lên 13,2% và tỉ lệ diện tích đất lâm nghiệp có rừng đạt 100%, đồng thời bảo vệ hệ sinh thái biển và ven biển; chủ động phòng, tránh thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (gồm: TP. HCM, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang), Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 đặt mục tiêu phát triển Vùng trở thành trung tâm kinh tế, thương mại, văn hóa, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học chất lượng cao của cả nước và khu vực; tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 - 2015 đạt 8,0 - 8,5%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 8,5 - 9,0%/năm và giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 8,0 - 8,5%/năm.

Về mục tiêu bảo vệ môi trường và định hướng quản lý tài nguyên, đến năm 2020, Vùng phấn đấu đạt tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm trên 45%; 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường; 100% chất thải rắn và chất thải nguy hại được xử lý. Bên cạnh đó, tích cực sử dụng hợp lý quỹ đất; bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ; kiểm soát hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản.

 Chi tiết các Quyết định xem tại: bit.ly/btcs00138, bit.ly/btcs00140, bit.ly/btcs00139


Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 – 2020

Thủ tướng Chính phủ ngày 20/3/2014 đã ký Quyết định số 403/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 – 2020 gồm 04 chủ đề chính được cụ thể hóa thành 12 nhóm hoạt động và 66 nhiệm vụ hành động.

Bốn chủ đề chính được xác định bao gồm: Xây dựng thể chế và kế hoạch tăng trưởng xanh tại địa phương; Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; Thực hiện xanh hóa sản xuất; Thực hiện xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững.

Quyết định nêu rõ, nguồn vốn thực hiện Kế hoạch sẽ được huy động tổng hợp từ nhiều nguồn, trong đó Nhà nước đặc biệt ưu tiên và dành kinh phí thỏa đáng cho hoạt động nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và phát triển năng lượng tái tạo.

Các Bộ, ngành, địa phương, UBND các tỉnh, thành phố và các cơ quan liên quan được giao chủ trì thực hiện các hoạt động thuộc Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh chịu trách nhiệm đưa ra các giải pháp triển khai cho giai đoạn 2014 - 2020.

 Chi tiết Quyết định xem tại: bit.ly/btcs00141

Ảnh: Trịnh Lê Nguyễn/PanNature



TỔNG HỢP DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BAN HÀNH TRONG QUÝ I/2014

| SỐ HIỆU | TÊN VĂN BẢN |
|------------------------------------|---|
| I. QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN RỪNG | |
| 12/2014/TTLT-BTC-BN-NPTNT | Thông tư liên tịch 12/2014/TTLT-BTC-BNNPTNT Bộ Tài Chính - Bộ NN&PTNN hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016” <i>Hiệu lực thi hành: 20/03/2014</i> |
| 505/QĐ-BNN-TCLN | Quyết định 505/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNN phê duyệt Đề án chuyển giao Quỹ Bảo tồn rừng đặc dụng Việt Nam sang Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam <i>Hiệu lực thi hành: 20/03/2014</i> |
| 367/QĐ-TTg | Quyết định 367/QĐ-TTg năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh mục Dự án “Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2” <i>Hiệu lực thi hành: 12/03/2014</i> |
| 30-NQ/TW | Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị về Tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp <i>Hiệu lực thi hành: 12/03/2014</i> |
| 333/QĐ-BNN-KHCN | Quyết định 333/QĐ-BNN-KHCN Bộ NN&PTNN Phê duyệt đề cương thực hiện năm 2014. Nhiệm vụ: Đánh giá trữ lượng các bon rừng, xây dựng đường phát thải cơ sở thực hiện REDD+ ở Việt Nam <i>Hiệu lực thi hành: 12/03/2014</i> |
| 388/QĐ-BNN-TCLN | Quyết định số 388/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNN Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới <i>Hiệu lực thi hành: 07/03/2014</i> |
| 370/QĐ-BNN-TCLN | Quyết định 370/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNN về việc Thành lập Tổ soạn thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về tổ chức lực lượng, quyền hạn, trách nhiệm, trang thiết bị, đào tạo, huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng bảo vệ rừng cơ sở <i>Hiệu lực thi hành: 06/03/2014</i> |
| 64/TB-VPCP | Thông báo 64/TB-VPCP về kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải Trưởng Ban chỉ đạo Nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 <i>Hiệu lực thi hành: 08/02/2014</i> |
| 218/QĐ-TTg | Quyết định 218/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến 2020, tầm nhìn 2030 <i>Hiệu lực thi hành: 07/02/2014</i> |
| 02/CT-TTg | Chỉ thị số 02/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác <i>Hiệu lực thi hành: 24/01/2014</i> |
| 01/2014/TTLT-BNNPTNT-BCA | Thông tư liên tịch 01/2014/TTLT-BNNPTNT-BCA Bộ NN&PTNN – Bộ Công An: Quy định về trang bị, quản lý, sử dụng vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ của lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách <i>Hiệu lực thi hành: 22/01/2014</i> |

| SỐ HIỆU | TÊN VĂN BẢN |
|--|--|
| 115/QĐ-BNN-TCLN | Quyết định 115/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNN về Quy chế quản lý, sử dụng nguồn kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 <i>Hiệu lực thi hành: 21/01/2014</i> |
| 04/CT-TTg | Chỉ thị 04/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Tăng cường các biện pháp cấp bách phòng cháy, chữa cháy rừng <i>Hiệu lực thi hành: 20/01/2014</i> |
| 01/2014/TT-BCT | Thông tư 01/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương Quy định về việc nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Campuchia <i>Hiệu lực thi hành: 15/01/2014</i> |
| 13/QĐ-BNN-TCLN | Quyết định 13/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNN về việc Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng <i>Hiệu lực thi hành: 03/01/2014</i> |
| II. QUẢN LÝ VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC | |
| 03/CT-TTg | Chỉ thị 03/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Tăng cường chỉ đạo và thực hiện các biện pháp kiểm soát, bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm <i>Hiệu lực thi hành: 20/03/2014</i> |
| 229/TCLN-CTVN | Công văn 229/TCLN-CTVN của Tổng cục Lâm nghiệp Báo cáo về công tác quản lý hoạt động nuôi động vật hoang dã <i>Hiệu lực thi hành: 01/3/2013</i> |
| 17/NQ-CP | Nghị quyết 17/NQ-CP của Chính phủ về việc gia nhập Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen trong khuôn khổ Công ước Đa dạng sinh học <i>Hiệu lực thi hành: 20/02/2014</i> |
| 10/NQ-CP | Nghị quyết 10/NQ-CP của Chính phủ về việc gia nhập Nghị định thư bổ sung Nagoya-Kuala Lumpur về nghĩa vụ pháp lý và bồi thường trong khuôn khổ Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học <i>Hiệu lực thi hành: 12/02/2014</i> |
| 45/QĐ-TTg | Quyết định 45/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 <i>Hiệu lực thi hành: 08/01/2014</i> |
| III. QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG | |
| 25/2014/QĐ-TTg | Quyết định 25/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ TN&MT <i>Hiệu lực thi hành: 15/05/2014</i> |
| 09/2014/TT-BNNPTNT | Thông tư 09/2014/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNN Quy định một số nội dung về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường do Bộ NN&PTNN quản lý <i>Hiệu lực thi hành: 11/05/2014</i> |
| 02/2014/QĐ-TTg | Quyết định 02/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam <i>Hiệu lực thi hành: 25/03/2014</i> |
| 02/2014/TT-BTNMT | Thông tư 02/2014/TT-BTNMT của Bộ TN&MT quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường <i>Hiệu lực thi hành: 10/03/2014</i> |

| SỐ HIỆU | TÊN VĂN BẢN |
|---|---|
| 154/QĐ-BTNMT | Quyết định 154/QĐ-BTNMT của Bộ TN&MT Công bố tiêu chí Nhân xanh Việt Nam <i>Hiệu lực thi hành: 25/01/2014</i> |
| 36/TB-VPCP | Thông báo 36/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại Hội nghị tổng kết công tác năm 2013 và triển khai kế hoạch năm 2014 ngành tài nguyên và môi trường <i>Hiệu lực thi hành: 23/01/2014</i> |
| 166/QĐ-TTg | Quyết định 166/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 <i>Hiệu lực thi hành: 21/01/2014</i> |
| IV. QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN | |
| 16/2014/QĐ-TTg | Quyết định 16/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam trực thuộc Bộ TN&MT <i>Hiệu lực thi hành: 10/04/2014</i> |
| 78/TB-VPCP | Thông báo 78/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải Tại cuộc họp giao ban về tình hình thực hiện hai Dự án alumin Tân Rai và Nhân Cơ <i>Hiệu lực thi hành: 24/02/2014</i> |
| 203/QĐ-TTg | Quyết định 203/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép <i>Hiệu lực thi hành: 27/01/2014</i> |
| V. QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC | |
| 13/2014/TT-BTNMT | Thông tư 13/2014/TT-BTNMT của Bộ TN&MT Quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất <i>Hiệu lực thi hành: 07/04/2014</i> |
| 12/2014/TT-BTNMT | Thông tư 12/2014/TT-BTNMT của Bộ TN&MT Quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt <i>Hiệu lực thi hành: 07/04/2014</i> |
| 454/QĐ-BNN-TCTL | Quyết định 454/QĐ-BNN-TCTL của Bộ NN&PTNN về Thành lập các đoàn kiểm tra công tác bảo đảm an toàn các hồ chứa nước <i>Hiệu lực thi hành: 14/03/2014</i> |
| 182/QĐ-TTg | Quyết định 182/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước giai đoạn 2014 - 2020 <i>Hiệu lực thi hành: 23/01/2014</i> |
| VI. NĂNG LƯỢNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ QUẢN LÝ RỦI RO THIÊN TAI | |
| 02/2014/TT-BCT | Thông tư 02/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương Quy định các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các ngành công nghiệp <i>Hiệu lực thi hành: 01/06/2014</i> |
| 24/2014/QĐ-TTg | Về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam <i>Ngày có hiệu lực: 10/05/2014</i> |
| 421/QĐ-BNN-KHCN | Quyết định 24/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề cương thực hiện năm 2014 nhiệm vụ: Xây dựng mô hình cộng đồng chủ động phòng tránh, giảm nhẹ tác hại thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu <i>Hiệu lực thi hành: 25/03/2014</i> |

| SỐ HIỆU | TÊN VĂN BẢN |
|--|---|
| 910/CT-BNN-TCTL | Chỉ thị 910/CT-BNN-TCTL của Bộ NN&PTNN Tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý bảo đảm an toàn công trình thủy lợi trong mùa mưa lũ năm 2014 <i>Hiệu lực thi hành: 14/03/2014</i> |
| 103/TB-VPCP | Thông báo 103/TB-VPCP kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng - Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về biến đổi khí hậu tại phiên họp thứ tư Ủy ban Quốc gia về biến đổi khí hậu <i>Hiệu lực thi hành: 12/03/2014</i> |
| 209/QĐ-BXD | Quyết định 209/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của Ngành xây dựng, giai đoạn 2014 - 2020 <i>Hiệu lực thi hành: 04/03/2014</i> |
| 575/BNN-KHCN | Công văn 575/BNN-KHCN của Bộ NN&PTNN về Báo cáo Đoàn giám sát của UBND tỉnh về biến đổi khí hậu ở ĐBSCL <i>Hiệu lực thi hành: 19/02/2014</i> |
| 02/CT-BGTVT | Chỉ thị 02/CT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về Chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong Ngành giao thông vận tải <i>Hiệu lực thi hành: 18/02/2014</i> |
| 11/NQ-CP | Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện <i>Hiệu lực thi hành: 18/02/2014</i> |
| 08/NQ-CP | Nghị quyết số 08/NQ-CP của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường <i>Hiệu lực thi hành: 23/01/2014</i> |
| 188/QĐ-BNN-KHCN | Quyết định 188/QĐ-BNN-KHCN của Bộ NN&PTNN phê duyệt Đề cương thực hiện năm 2014 Nhiệm vụ: Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu lên hệ thống cơ sở hạ tầng, diện tích, năng suất, sản lượng nuôi trồng thủy sản ven biển nhằm xây dựng các giải pháp tổng hợp và mô hình thử nghiệm phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển ứng phó và giảm nhẹ biến đổi khí hậu <i>Hiệu lực thi hành: 23/01/2014</i> |
| 44/QĐ-TTg | Quyết định 44/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Khung ma trận chính sách năm 2014 thuộc Chương trình Hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu (SP-RCC) <i>Hiệu lực thi hành: 08/01/2014</i> |
| VII. CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KHÁC | |
| 21/2014/QĐ-TTg | Quyết định 21/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý đất đai <i>Hiệu lực thi hành: 28/04/2014</i> |
| 11/2014/NĐ-CP | Nghị định 11/2014/NĐ-CP của Chính phủ về Hoạt động thông tin khoa học và công nghệ <i>Hiệu lực thi hành: 15/04/2014</i> |
| 14/2014/QĐ-TTg | Quyết định 14/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam <i>Hiệu lực thi hành: 05/04/2014</i> |
| 403/QĐ-TTg | Quyết định 403/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020 <i>Hiệu lực thi hành: 20/03/2014</i> |

| SỐ HIỆU | TÊN VĂN BẢN |
|---|---|
| 08/2014/NĐ-CP | Nghị định 08/2014/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ <i>Hiệu lực thi hành: 15/03/2014</i> |
| 252/QĐ-TTg | Quyết định 252/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 <i>Hiệu lực thi hành: 13/02/2014</i> |
| 245/QĐ-TTg | Quyết định 245/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 <i>Hiệu lực thi hành: 12/02/2014</i> |
| 100/TB-VPCP | Thông báo 100/TB-VPCP ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại cuộc họp lần 3 của Ban Chỉ đạo về phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp <i>Hiệu lực thi hành: 10/03/2014</i> |
| 354/QĐ-BNN-QLCL | Quyết định 354/QĐ-BNN-QLCL của Bộ NN&PTNN phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án "Xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc" <i>Hiệu lực thi hành: 04/03/2014</i> |
| 198/QĐ-TTg | Quyết định 198/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 <i>Hiệu lực thi hành: 25/01/2014</i> |
| 01/CT-TTg | Chỉ thị 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai <i>Hiệu lực thi hành: 22/01/2014</i> |
| 07/NQ-CP | Nghị quyết 07/NQ-CP của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. <i>Hiệu lực thi hành: 22/01/2014</i> |
| 01/2014/TT-BKHĐT | Thông tư 01/2014/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ <i>Hiệu lực thi hành: 09/01/2014</i> |
| VIII. CÁC DỰ THẢO CHÍNH SÁCH ĐANG XÂY DỰNG | |
| Dự thảo Quyết định về Quy chế quản lý rừng phòng hộ | |
| Dự thảo khung Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách quản lý và sử dụng rừng cộng đồng dân cư thôn | |
| Dự thảo Chính sách Đồng quản lý rừng | |
| Dự thảo Luật Tài nguyên môi trường biển 2014 | |
| Dự thảo Luật Bảo vệ Môi trường | |



Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) là tổ chức phi lợi nhuận hoạt động nhằm bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng và phong phú của thiên nhiên, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương thông qua tìm kiếm, quảng bá, thực hiện các giải pháp bền vững và thân thiện môi trường.

THE MCKNIGHT FOUNDATION

MacArthur
Foundation

► Quý vị có nguyện vọng đăng ký nhận bản tin hoặc đóng góp ý kiến cho chúng tôi, xin vui lòng liên hệ với:

Phòng Nghiên cứu Chính sách
TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Số 24 H2, Khu đô thị mới Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Hòm thư 612, Bưu điện Hà Nội

ĐT: (04) 3556-4001 • **Fax:** (04) 3556-8941

Email: policy@nature.org.vn

Website: www.nature.org.vn

Chịu trách nhiệm về nội dung và xuất bản: **Trung tâm Con người và Thiên nhiên**
Giấy phép xuất bản số 17/GP-XBBT do Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 26/02/2014. ISSN 0866 – 7810. In xong và nộp lưu chiểu Quý II/2014.

Graphic Design: hoanganh267@gmail.com